

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG -VINACONEX**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG - VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165.337.696.544	165.911.415.124
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.686.834.715	6.709.379.661
1 Tiền	111	V.1.	12.686.834.715	6.709.379.661
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.325.440.290	69.112.899.225
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	30.668.077.556	57.911.257.427
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	18.654.898.562	11.249.218.854
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	52.916.069	2.874.841
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	140		98.609.177.724	86.708.873.576
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	98.609.177.724	86.708.873.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.716.243.815	3.380.262.662
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		585.193.797	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		18.433.000	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	4.112.617.018	3.380.262.662
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.560.840.084	23.038.112.401
II Tài sản cố định	220		23.032.706.592	21.692.902.202
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	22.446.236.235	21.692.902.202
- Nguyên giá	222		50.619.906.300	49.182.436.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.173.670.065)	(27.489.533.879)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.2.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.3.	586.470.357	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		533.935.042	633.935.042
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.4.	576.500.000	676.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42.564.958)	(42.564.958)
V Tài sản dài hạn khác	260		994.198.450	711.275.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.	994.198.450	711.275.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		189.898.536.628	188.949.527.525

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144.255.120.418	162.362.683.793
I Nợ ngắn hạn	310		138.988.588.682	156.966.152.057
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6.	34.049.336.458	29.906.913.719
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	38.546.006.783	55.615.349.558
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	58.975.572.332	63.079.541.124
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7.	441.026.027	368.070.362
5 Phải trả người lao động	315		577.230.211	1.883.082.775
6 Chi phí phải trả	316	V.8.	4.406.407.124	5.394.315.735
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.241.695.192	450.351.508
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		697.395.350	214.608.071
12 Quỹ thưởng BQL, điều hành Công ty	324		53.919.205	53.919.205
II Nợ dài hạn	330		5.266.531.736	5.396.531.736
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	5.057.154.857	5.187.154.857
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		45.643.416.210	26.586.843.732
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	45.643.416.210	26.586.843.732
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	20.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.172.666.949	1.616.236.638
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		507.469.505	451.826.474
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.557.359.756	3.112.860.620
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		189.898.536.628	188.949.527.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Kế toán trưởng

Giám đốc

Người lập



Trần Kim Oanh



Lương Thị Nhung



Triệu Hồng Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	33.246.978.533	25.179.153.420	60.538.368.650	27.679.950.450
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10		33.246.978.533	25.179.153.420	60.538.368.650	27.679.950.450
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.14.	29.149.165.969	25.468.011.861	53.451.880.338	26.618.240.668
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.097.812.564	(288.858.441)	7.086.488.312	1.061.709.782
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15.	475.213.588	219.328.460	641.204.160	362.507.614
7 Chi phí tài chính	22	VI.16.	1.358.761.297	948.366.018	2.492.097.706	1.828.789.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.131.056	875.717.256	1.356.333.500	1.733.772.582
8 Chi phí bán hàng	24		72.637.639	-	72.637.639	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.759.156.667	1.155.335.998	3.525.568.490	1.706.102.391
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.382.470.549	(2.173.231.997)	1.637.388.637	(2.110.674.762)
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	364.545.884	2.905.690.166	439.091.385	2.918.072.736
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	346	-	346	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		364.545.538	2.905.690.166	439.091.039	2.918.072.736
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.747.016.087	732.458.169	2.076.479.676	807.397.974
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17.	436.754.022	90.433.174	519.119.920	100.924.747
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.310.262.065	642.024.995	1.557.359.756	706.473.227

Người lập



Trần Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lương Thị Nhung

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.076.479.676	807.397.974
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		684.136.186	(3.126.493.404)
- Các khoản dự phòng	3		-	(38.258.520)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(842.712.681)	(159.984.000)
- Chi phí lãi vay	6		2.356.333.500	1.733.772.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.274.236.681	(783.565.368)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		18.451.477.782	5.228.205.473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.900.304.148)	(26.942.379.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.751.790.712)	5.230.815.278
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(282.923.292)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.356.333.500)	(1.733.772.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(370.102.600)	(244.663.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		119.164.443	374.072.203
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.816.575.346)	(18.871.287.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.690.729.222)	(154.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		337.272.727	2.758.874.462
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.704.160	362.507.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.000.752.335)	2.966.836.621
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60.095.170.225	42.118.468.009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.082.747.486)	(32.732.539.625)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.217.640.004)	(1.214.859.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.794.782.735	8.171.069.384
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.977.455.054	(7.733.381.277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.709.379.661	9.594.739.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.686.834.715	1.861.358.371

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinacorex
Kế toán trưởng

Người lập



Trần Kim Oanh



Lương Thị Nhung



Trệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng - Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C). Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101073692 chuyển từ số ĐKKD 0103008056 do Sở KHĐT Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005, thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010;

Vốn điều lệ: **40.000.000.000 VND** (Bốn mươi tỷ đồng)

Vốn, cổ phần:

- Theo Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6, ngày 15/06/2010, Công ty có số vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng./)

- Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính	Số cổ phần
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	Tòa nhà Vinaconex - Số 34 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội	2.040.000
2	Cổ đông khác		1.960.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 hướng dẫn chế độ quản lý, sửa dụng và trích khấu hao TSCĐ

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao T <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
TSCĐ khác	05 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản tiền mà Công ty bỏ ra để mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí về giá trị thương hiệu Vinaconex phát sinh trong quá trình cổ phần hoá được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất từ năm 2006, phân bổ trong 10 năm và công cụ dụng cụ chờ phân bổ, các chi phí khác phát sinh trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí xây lắp, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo Biên bản nghiệm thu quyết toán A-B, có xác nhận chấp nhận thanh toán của chủ đầu tư và phát hành hóa đơn tài chính.

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của cả công trình.

Doanh thu từ tiền bán vật liệu xây dựng được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng, thanh lý và có xuất hóa đơn, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng...) do lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như khoản nợ không có khả năng thu hồi và được xử lý theo quy định tại điểm 3, điểm 4 Điều 6 thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

12.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động cung cấp dịch vụ, doanh thu bán vật liệu, doanh thu khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Tiền mặt</i>	279.288.505	48.982.277
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	12.407.546.210	6.660.397.384
Ngân hàng Công thương Ba Đình	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	947.469.321	6.643.514.940
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	-	-
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	30.779	789.844
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm	990.600	990.600
Sở giao dịch NH Nông Nghiệp VN	1.000.000	
Ngân hàng Nông Nghiệp chi nhánh Trung Yên	5.442.953.510	
Công ty tài chính Vinaconex - Viettel	6.000.000.000	
Tổng cộng	12.686.834.715	6.709.379.661
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	29.616.982	-
Phải thu khác	23.299.087	2.874.841
Tổng cộng	52.916.069	2.874.841
3. Hàng tồn kho	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
3.1 Nguyên liệu, vật liệu	1.766.848.962	1.206.846.875
3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.793.590.972	85.185.632.201
3.3 Thành phẩm	48.737.790	316.394.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98.609.177.724	86.708.873.576
4. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm	401.500.000	501.500.000
Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình	175.000.000	175.000.000
Tổng cộng	576.500.000	676.500.000

Mẫu 09B - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

5. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	31/12/2009	
	VND	VND	
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	165.000.000	180.000.000	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	167.511.672	73.267.462	
Chi phí sửa chữa	485.785.139	458.007.695	
Tiền thuê đất chờ phân bổ	175.901.639		
Tổng cộng	994.198.450	711.275.157	
6. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	31/12/2009	
	VND	VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>34.049.336.458</i>	<i>29.906.913.719</i>	
Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	33.549.336.458	29.906.913.719	
Vay ngắn hạn Công ty TC Vinaconex - Viettel	500.000.000	-	
Tổng cộng	34.049.336.458	29.906.913.719	
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp
Thuế GTGT đầu ra	44.467.310	6.087.563.997	6.132.031.307
Thuế thu nhập DN	271.622.900	519.119.920	370.102.600
Thuế thu nhập cá nhân	21.335.851	42.588.682	49.889.126
Thuế tài nguyên	14.509.900	44.596.625	55.578.525
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.134.400	32.750.400	46.062.400
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	368.070.361	6.726.619.624	6.653.663.958
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2010	31/12/2009	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.433.000		
Cộng	18.433.000	-	
8. Chi phí phải trả	30/06/2010	31/12/2009	
	VND	VND	
<i>Trích trước chi phí hoạt động xây lắp</i>	<i>4.406.407.124</i>	<i>5.394.315.735</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG - VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Mẫu 09B - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2010

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2010		20.176.716.509	23.455.527.328	5.465.184.881	85.007.363	49.182.436.081
Mua trong năm		156.876.810	1.879.795.455	67.586.600	-	2.104.258.865
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(121.261.420)	(545.527.226)	-	(666.788.646)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010		20.333.593.319	25.214.061.363	4.987.244.255	85.007.363	50.619.906.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010		4.631.994.355	19.280.510.932	3.519.292.912	57.735.680	27.489.533.879
Khấu hao trong năm		722.442.863	422.307.659	204.143.530	2.030.780	1.350.924.832
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(121.261.420)	(545.527.226)	-	(666.788.646)
Giảm do mất tài sản		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010		5.354.437.218	19.581.557.171	3.177.909.216	59.766.460	28.173.670.065
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010		15.544.722.154	4.175.016.396	1.945.891.969	27.271.683	21.692.902.202
Tại ngày 30/06/2010		14.979.156.101	5.632.504.192	1.809.335.039	25.240.903	22.446.236.235

Mẫu 09B - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	272.654.920	279.209.602
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	35.303.932	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	933.736.340	171.141.906
Cổ tức phải trả	844.139.994	62.171.002
Chi phí in phải trả	19.623.003	19.623.003
Các khoản phải trả phải nộp khác	69.973.343	89.347.901
Tổng cộng	1.241.695.192	450.351.508

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	5.057.154.857	5.187.154.857
Vay ngân hàng	5.057.154.857	5.187.154.857
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	5.057.154.857	5.187.154.857
Tổng cộng	5.057.154.857	5.187.154.857

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	20.000.000.000	1.405.920.000	2.657.712.850	24.063.632.850
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.210.312.690	3.210.312.690
Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	(2.657.712.850)	(2.657.712.850)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(97.452.070)	(97.452.070)
Số dư tại ngày 31/12/2009	20.000.000.000	1.405.920.000	3.112.860.620	24.518.780.620
Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	1.557.359.756	1.557.359.756
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	(3.112.860.620)	(3.112.860.620)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	1.557.359.756	42.963.279.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20.400.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.600.000.000	9.800.000.000
Tổng cộng	40.000.000.000	20.000.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.000.000	2.241.660.958

12.4 Cổ phiếu

	Quý 2 năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

12.5 Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1.616.236.638	556.430.311	-	2.172.666.949
Quỹ dự phòng tài chính	451.826.474	55.643.031	-	507.469.505
Quỹ khác	53.919.205	-	-	53.919.205
Tổng cộng	2.121.982.317	612.073.342	-	2.734.055.659

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty, được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trả các khoản lợi tức, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.725.032.512	20.249.550.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	183.211.182
Xuất dầu	-	183.211.182
Doanh thu bán vật liệu	1.521.946.021	4.746.391.956
Tổng cộng	33.246.978.533	25.179.153.420

14. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2010 VND	Quý 2/2009 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.907.712.903	20.543.837.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

<i>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</i>	-	183.211.182
<i>Xuất đầu</i>	-	183.211.182
<i>Giá vốn bán vật liệu</i>	1.241.453.066	4.740.963.657
Tổng cộng	29.149.165.969	25.468.011.861
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	186.713.588	9.454.636
Cổ tức thu được của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm		53.328.000
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	288.500.000	
Hỗ trợ lãi suất theo chính sách kích cầu Chính Phủ		156.545.824
Tổng cộng	475.213.588	219.328.460
16. Chi phí tài chính	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.251.131.056	875.717.256
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		56.736.000
Chi phí tài chính khác	107.630.241	15.912.762
Tổng cộng	1.358.761.297	948.366.018
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.086.738.005	28.304.172.046
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.339.721.918	27.571.713.877
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.747.016.087	732.458.169
Thuế suất thuế TNDN	25%	28%
Thuế TNDN phải nộp		205.088.287
Thuế TNDN được miễn giảm		114.655.113
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	436.754.022	90.433.174
Tổng cộng	436.754.022	90.433.174

Mẫu 09B - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.359.756	3.210.312.690
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.557.359.756	3.210.312.690
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.211.111	2.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	704	1.605

VIII. Những thông tin khác

1.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	
Chi phí nhân viên quản lý	896.212.449	725.389.799
Chi phí vật liệu quản lý	58.350.274	107.350.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.676.573	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.194.435	31.877.906
Thuế, phí, lệ phí	-	36.110.850
Chi phí dự phòng	7.500.000	34.917.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.114.733	191.107.015
Chi phí bằng tiền khác	175.108.203	28.582.819
Tổng cộng	1.759.156.667	1.155.335.998

1.2 Thu nhập khác

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
	VND	VND
Thu tiền phí xăng dầu		16.858.303
Phí chuyển nhượng cổ phần	8.957.550	
Thu khác	18.315.607	45.401
Hoàn nhập dự phòng giảm giá ĐT tài chính		129.912.000
Thu thanh lý tài sản	337.272.727	2.758.874.462
Tổng cộng	364.545.884	2.905.690.166

2. Thông tin so sánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

(tiếp theo)

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2009 của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ : Căn cứ TT244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó số dư ngày 31/12/2009 và tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau : " Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi số hiệu tài khoản từ 431 thành 353 và chuyển nội dung phản ánh tài khoản 418 - " Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu" thành tài khoản 3534 - " Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty " và đổi mã số chi tiêu " Quỹ khen thưởng phúc lợi " - mã 431 thành mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex
Kế toán trưởng

Người lập



Trần Kim Oanh



Lương Thị Nhung



Giám đốc

Triệu Hồng Tuyên